PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp

1. Sửa đổi điểm h khoản 2 Điều 3 như sau:

"h) Quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc địa phương, kể cả địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương;"

2. Sửa đổi khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 5 Điều 19 như sau:

"3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định các loại

đặc sản, các đặc tính của sản phẩm, quy trình sản xuất các đặc sản mang chỉ dẫn địa lý thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành nộp đơn đăng ký và tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý dùng cho các đặc sản của địa phương và cấp phép để đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí xác định địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm."

3. Bổ sung Chương IIIa như sau:

"Chương IIIa. SÁNG CHẾ MẬT

Điều 23a. Sáng chế mật; văn bằng bảo hộ sáng chế mật; nội dung và giới hạn quyền đối với sáng chế mật

1. Sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước gọi là sáng chế mật.

2. Sáng chế mật chỉ có thể được cấp Bằng độc quyền sáng chế mật hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật.

3. Đơn đăng ký sáng chế mật, Bằng độc quyền sáng chế mật, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật không được công bố và phải được bảo mật theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng sáng chế mật, chuyển giao quyền nộp đơn, quyền sở hữu sáng chế mật phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thể sử dụng, giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng sáng chế mật nhằm mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định tại các điều 145, 146 và 147 của Luật Sở hữu trí tuệ.

6. Kể từ ngày sáng chế mật được cơ quan có thẩm quyền giải mật theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, đơn và văn bằng bảo hộ sáng chế mật được xử lý như sau:

a) Đơn sáng chế mật tiếp tục được xử lý như đơn sáng chế;

b) Bằng độc quyền sáng chế mật, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật được chuyển đổi thành Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế.

Điều 23b. Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam chỉ được đăng ký sáng chế mật ở những nước có quy định về bảo hộ sáng chế mật và phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 2 Điều 23c của Nghị định này.

2. Sáng chế của tổ chức, cá nhân Việt Nam và sáng chế được tạo ra tại Việt Nam không được Nhà nước Việt Nam bảo hộ nếu đã nộp đơn đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp ở nước ngoài trái với quy định về kiểm soát an ninh sau đây:

a) Chỉ được nộp đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp ở nước ngoài khi đã nộp đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam và đã kết thúc thời hạn 6 tháng kể từ ngày nộp đơn đó, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Không được nộp đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp ở nước ngoài khi sáng chế được xác định là sáng chế mật theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và đã có thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 23c. Xác định sáng chế mật và giải mật; xác lập quyền và chuyển giao quyền đối với sáng chế mật

1. Việc xác định sáng chế mật và giải mật do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thực hiện theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thủ tục xác định sáng chế mật và giải mật sáng chế; bảo vệ sáng chế mật; thủ tục thẩm định đơn và cấp văn bằng bảo hộ sáng chế mật; quản lý việc sử dụng, chuyển giao quyền đối với sáng chế mật và đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với sáng chế mật ở nước ngoài phù hợp với pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về sở hữu trí tuệ."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

"Điều 29. Cấp và thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ theo yêu cầu của cá nhân đó sau khi nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc xem xét yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp đã bị thu hồi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện sau khi kết thúc thời hạn bị tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức việc cấp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.”

5. Bổ sung Điều 29a như sau:

“Điều 29a. Ghi nhận và xóa tên tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định chi tiết tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này được ghi nhận là tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của tổ chức đó sau khi nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật về hợp tác xã;

c) Các tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo pháp luật về luật sư, trừ chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh giữa tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài;

d) Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động theo pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của các tổ chức quy định khoản 2 Điều này chỉ được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp dưới danh nghĩa của tổ chức mà mình phụ thuộc.

4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc người thuộc tổ chức được người đại diện theo pháp luật của tổ chức ủy quyền trong hoạt động kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ.

5. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và việc xóa tên được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ.”

6. Bổ sung các khoản 2a, 2b và 3a Điều 36 như sau:

“2a. Các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 được xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2b. Các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 được xử lý theo quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3a. Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý đối với tên gọi xuất xứ hàng hóa đã được đăng bạ phù hợp với quy định về đăng ký chỉ dẫn địa lý của

Luật Sở hữu trí tuệ. Mọi quyền và nghĩa vụ của các chủ thể đối với tên gọi xuất xứ hàng hóa được áp dụng theo quy định về chỉ dẫn địa lý của Luật Sở hữu trí tuệ.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2011.

Điều 3. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng